Biểu số 01

PHÂN BỔ LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 728 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**96.357,21**	**1.674,23**	**3.016,11**	**2.776,57**	**4.949,89**	**6.598,36**	**4.868,16**	**4.947,33**	**5.324,00**	**3.343,62**	**2.831,00**	**6.829,77**	**2.905,63**	**7.391,34**	**5.759,60**	**4.453,08**	**5.443,72**	**7.138,19**	**6.793,55**	**4.214,25**	**5.098,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.130,91	408,96	39,50	242,60	126,18	227,08	211,86	114,98	116,13	249,58	115,10	237,94	179,07	95,54	521,88	279,05	174,10	212,49	87,82	360,49	130,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.607,91	389,16	35,16	222,40	38,72	89,78	144,52	65,41	79,58	236,39	75,18	25,28	124,60	42,87	355,45	141,62	14,08	101,34	78,10	302,56	45,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.523,00	19,79	4,34	20,19	87,46	137,31	67,34	49,57	36,55	13,18	39,92	212,65	54,48	52,67	166,43	137,43	160,02	111,15	9,72	57,93	84,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.850,29	156,00	102,97	135,18	292,32	350,24	145,01	151,90	167,82	223,13	160,61	83,10	254,04	113,17	754,78	578,39	229,68	276,40	177,53	378,28	119,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.401,14	79,31	12,22	19,09	55,62	35,72	74,07	40,15	43,89	41,17	85,10	307,86	145,66	30,88	115,59	71,08	28,49	86,92	24,53	50,68	53,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.117,43	45,40	557,45	324,32	571,24	1.164,78	1.697,95	884,31	1.493,55	709,14	313,47	2.083,72	151,71	552,57	592,16	337,79	833,48	916,43	2.114,01	528,07	245,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69.629,65	949,27	2.302,55	2.039,91	3.896,98	4.814,70	2.724,42	3.749,19	3.497,11	2.114,40	2.148,51	4.105,03	2.166,08	6.593,12	3.747,30	3.176,65	4.170,16	5.634,13	4.383,76	2.880,71	4.535,67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*42.355,04*	*670,11*	*1.922,41*	*1.635,05*	*1.625,11*	*3.126,73*	*1.914,35*	*2.983,30*	*2.051,17*	*1.537,75*	*1.731,45*	*3.284,35*	*1.416,14*	*4.534,43*	*188,67*	*2.140,77*	*2.483,49*	*3.744,47*	*2.090,45*	*607,87*	*2.666,96*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	215,35	29,38	1,43	15,49	7,27	5,84	14,85	6,80	5,28	6,20	8,20	12,11	8,90	6,08	27,88	8,96	7,80	10,77	5,91	15,97	10,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,44	5,90			0,28				0,23				0,16			1,15		1,05		0,06	3,61
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.601,87**	**271,48**	**39,77**	**183,21**	**186,36**	**380,57**	**230,77**	**104,43**	**169,19**	**274,28**	**287,81**	**306,31**	**288,01**	**128,43**	**435,18**	**364,58**	**233,65**	**192,74**	**76,95**	**217,91**	**230,26**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	602,41		5,73	43,65	35,14	25,98	62,25	22,10	18,04	39,39	19,81	32,22	29,63	12,00	84,57	32,36	23,33	26,58	9,95	65,01	14,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	96,31	96,31																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,32	2,50	0,41	0,49	0,34	0,39	0,40	0,31	0,17	0,57	1,09	1,29	0,40	0,90	0,26	0,32	0,38	0,23	0,53	0,11	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	164,70	7,13				22,14	5,50		23,62			15,00	1,82		88,28		1,20				
2.5	Đất an ninh	CAN	4,64	1,01	0,20	0,12	0,17	0,44		0,52	0,27		0,23	0,33	0,12	0,23	0,18	0,16	0,24	0,16	0,12		0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,84	11,91	1,95	3,56	2,57	3,13	4,08	1,63	2,48	1,97	1,66	2,62	3,56	2,98	5,52	4,48	5,34	2,16	1,60	3,72	1,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,83	1,18	0,28	0,73	0,77	1,01	0,65	0,56	0,69	0,36	0,40	0,73	1,35	0,44	1,21	1,23	1,95	0,48	0,77	0,80	0,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	0,15																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,19	0,84	0,09	0,05	0,18	0,11	0,41	0,06	0,08	0,08	0,08	0,16	0,15	0,33	0,23	0,58	0,24	0,11	0,14	0,12	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,46	7,21	1,58	2,57	1,05	1,97	2,76	1,00	1,05	1,22	0,85	1,56	1,14	1,56	3,22	2,68	1,70	1,09	0,69	1,76	0,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,49	1,17		0,21	0,58		0,27		0,65	0,31	0,33	0,17	0,91	0,65	0,86		1,46	0,45		1,00	0,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,72	1,37				0,05												0,04		0,04	0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	77,92	1,94		0,05	5,34	17,94	4,31			16,30	1,82	2,56	7,92		1,17	5,19	0,79	3,17		9,37	0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,16	0,85				17,94				0,06		0,73	0,23		0,02	0,20		0,13			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,43	0,49		0,02	2,10		4,19			0,02	1,82	1,83	7,69		1,15	1,02	0,79	3,04		4,22	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,33	0,60		0,03	3,24		0,12			16,21						3,98				5,15	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.970,96	72,64	16,24	75,55	109,36	157,61	113,30	37,06	65,91	119,56	135,60	189,12	80,71	59,30	183,97	98,40	144,29	65,49	47,34	92,30	107,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.649,96	58,50	16,11	69,34	101,03	138,85	97,92	34,98	63,69	111,89	77,98	116,97	52,62	59,22	168,82	88,30	142,40	59,87	47,27	86,67	57,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	78,95	9,83	0,13	1,89	1,10	0,60	8,19	1,98	1,86	4,93	5,03	11,69	7,31	0,06	13,15	0,37	1,25	3,56	0,01	5,23	0,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,12			0,02	0,03		0,03			0,02							0,03				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,54	1,47					3,07														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,76	0,20			0,08				0,03	0,18										0,25	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	68,09	0,06		4,18	6,83	0,34	3,03			1,67	1,18				1,42		0,61	0,02			48,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	164,40	0,69		0,10	0,16	17,82	0,56	0,10	0,33	0,84	51,01	60,44	20,77	0,02	0,12	9,62		1,60	0,06	0,08	0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,36	0,11	0,01	0,02	0,02					0,02	0,01	0,02	0,01		0,04	0,04				0,07	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,84	0,34			0,10						0,37				0,43	0,07		0,44			0,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,93	1,43					0,49														
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,68	0,68																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,68	0,42		0,67	0,44	0,21	0,16		0,02	0,40	1,06	0,54	0,53		0,74	0,32	0,16			0,73	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	76,14	6,91		7,07	0,11	4,29	5,58	0,01	0,11	2,89	4,91	0,26	1,43		22,86	6,96	0,37	0,02	1,96	9,93	0,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.501,66	69,92	15,24	52,04	32,88	148,43	35,17	42,80	58,57	93,21	121,23	62,37	161,88	52,78	47,62	216,38	57,53	94,80	15,45	36,75	86,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	79,15	19,54		0,88			1,40		1,99	11,69			9,28		21,47					12,88	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.422,51	50,38	15,24	51,16	32,88	148,43	33,77	42,80	56,58	81,52	121,23	62,37	152,60	52,78	26,15	216,38	57,53	94,80	15,45	23,87	86,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,62	0,11									0,39			0,25				0,13		0,01	18,73
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**712,27**			**4,96**	**2,73**			**2,08**	**0,15**	**5,15**					**513,59**			**1,43**		**182,18**	
	Trong đó:																						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,07			1,84	1,87				0,15	5,15								0,06			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,68			3,12				2,08										1,37		3,10	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	693,53				0,86										513,59					179,08	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																					

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 728 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,18**																	**0,18**			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18																	0,18			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**20,01**			**0,19**	**4,36**					**7,83**			**6,95**		**0,05**	**0,36**				**0,27**	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																					
2.4	Đất quốc phòng	CQP																					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05														0,05						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,27																			0,27	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,27																			0,27	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,41									7,41											
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,41									7,41											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	12,28			0,19	4,36					0,42			6,95		0,00	0,36					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,57			0,19	2,96					0,42											
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38				1,38																
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,33			0,00	0,01					0,00			6,95		0,00	0,36					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																					
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																					
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 728 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
			Tổng diện tích	TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**360,96**	**7,77**	**0,20**	**45,34**	**46,31**	**58,89**	**51,72**	**2,65**	**1,30**	**45,99**	**25,55**	**22,53**	**14,99**	**0,27**	**0,16**	**11,76**	**20,33**	**2,86**	**0,05**	**0,63**	**1,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36,59	5,42		8,62	1,87	1,04	8,21	0,02	0,72	3,33	3,70	0,51	1,19	0,04		0,37	1,47		0,02	0,04	0,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	29,60	5,42		8,11	0,27	0,04	8,20	0,02	0,32	2,95	3,14		1,04			0,02			0,02	0,04	0,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,98			0,51	1,59	1,00	0,01		0,40	0,37	0,56	0,51	0,15	0,04		0,35	1,47				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	57,69	2,14		1,53	16,04	10,27	4,82	0,66	0,24	2,62	5,74	1,26	3,29		0,03	4,17	2,14	1,86		0,27	0,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,93	0,03		0,94	2,48	0,50	2,96	0,08	0,29	1,70	4,98	0,94	0,76		0,14	0,50	0,60		0,01	0,02	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	56,92				4,15	39,71	0,81					1,82					10,44				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	189,78	0,01	0,20	33,91	21,76	7,38	33,42	1,90	0,06	37,96	10,70	17,99	9,75	0,23		6,72	5,45	1,00	0,02	0,32	1,03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*49,59*			*26,57*	*8,13*	*1,61*	*0,58*	*0,30*			*7,50*	*0,06*	*1,99*	*0,23*			*2,62*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,05	0,18		0,34	0,02		1,49			0,37	0,42	0,01					0,23				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12,66**	**1,58**		**0,78**	**1,08**	**0,66**	**1,43**	**0,11**	**0,03**	**1,58**	**2,62**	**0,66**	**0,52**	**0,05**	**0,02**	**0,57**	**0,84**	**0,01**	**0,13**		**0,01**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,17	0,01		0,21	0,15	0,01	0,42		0,03	1,01	0,84	0,31			0,003	0,04	0,13	0,01			0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,09				0,07						0,05			0,02	0,02			0,12		
2.4	Đất quốc phòng	CQP																					
2.5	Đất an ninh	CAN																					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,59	0,12		0,05	0,16			0,11		0,004		0,01	0,01	0,05			0,08				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,02		0,05	0,004					0,004		0,0005	0,01				0,01				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	0,03																			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,32				0,15			0,11				0,01		0,05							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,13	0,06															0,07				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01	0,01																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,25	0,06				0,08					0,11		0,002								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14	0,06				0,08															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04	0,002									0,03		0,002								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,08										0,08										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,56	0,16		0,03	0,38	0,50	0,59			0,21	0,18	0,003	0,50			0,51	0,49				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,82	0,15		0,01	0,38	0,50	0,22			0,05	0,01		0,50			0,51	0,49				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,74	0,01		0,02			0,37			0,16	0,17	0,003									
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01										0,01										
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																					
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06	0,01			0,02					0,03											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,07			0,01	0,02					0,03	0,01	0,001				0,00			0,002		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,46			0,48	0,36	0,004	0,42			0,29	1,48	0,28					0,14		0,004		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,18									0,18											
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,28			0,48	0,36	0,004	0,42			0,11	1,48	0,28					0,14		0,004		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

Biểu số 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 728 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Thất Khê	Xã Cao Minh	Xã Chi Lăng	Xã Chí Minh	Xã Đào Viên	Xã Đề Thám	Xã Đoàn Kết	Xã Đội Cấn	Xã Hùng Sơn	Xã Hùng Việt	Xã Kim Đồng	Xã Kháng Chiến	Xã Khánh Long	Xã Quốc Khánh	Xã Quốc Việt	Xã Tân Minh	Xã Tân Tiến	Xã Tân Yên	Xã Tri Phương	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**390,12**	**9,38**	**0,20**	**46,31**	**47,93**	**59,39**	**54,99**	**2,82**	**1,60**	**52,59**	**27,78**	**24,51**	**18,15**	**1,02**	**1,25**	**12,26**	**20,57**	**5,83**	**0,21**	**1,57**	**1,73**
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,13	5,68		9,35	1,88	1,11	9,28	0,10	0,80	3,57	3,84	1,52	1,46	0,14	0,64	0,42	1,47	0,28	0,07	0,48	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	64,08	3,07		1,69	17,61	10,48	5,25	0,66	0,29	3,02	5,87	1,66	4,07	0,33	0,11	4,33	2,30	2,28	0,03	0,39	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,81	0,43		0,98	2,52	0,52	3,35	0,16	0,41	1,90	5,37	1,42	0,92	0,26	0,45	0,78	0,64	0,46	0,03	0,18	0,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	56,92				4,15	39,71	0,81					1,82					10,44				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	201,71		0,20	33,91	21,76	7,56	34,77	1,90	0,06	43,67	12,23	17,99	11,02	0,27	0,01	6,72	5,49	2,75	0,08	0,32	1,03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*49,59*			*26,57*	*8,13*	*1,61*	*0,58*	*0,30*			*7,50*	*0,06*	*1,99*	*0,23*			*2,62*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,44	0,20		0,38	0,02	0,02	1,53		0,05	0,42	0,47	0,10	0,68	0,02	0,05		0,23	0,06		0,21	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02															0,02					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**3,35**					**0,27**										**0,45**	**2,63**				
	Trong đó:																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,45															**0,45**					
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2,90					0,27											2,63				
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																					
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**2,98**	**0,14**		**0,05**	**0,08**	**0,58**	**0,25**				**0,01**		**0,65**		**0,20**	**0,50**	**0,51**	**0,002**		**0,003**	
	Trong đó:																						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	2,13	0,01		0,00	0,05	0,50	0,12				0,01		0,65		0,02	0,50	0,26	0,002		0,003	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,85	0,13		0,05	0,03	0,08	0,12								0,19		0,25				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																					

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất